

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.750	25.750	26.070	26.070	VNĐ
	AUD	16.360	16.460	16.880	16.880	VNĐ
	CAD	18.400	18.520	19.010	19.010	VNĐ
	CHF		31.610		32.450	VNĐ
	EUR	29.330	29.460	30.260	30.260	VNĐ
	GBP	34.160	34.320	35.200	35.200	VNĐ
	HKD		2.900		3.400	VNĐ
	JPY	178,70	182,30	185,90	186,90	VNĐ
	NZD		15.390		15.910	VNĐ
	SGD	19.450	19.630	20.130	20.130	VNĐ
	THB	700	760	790	790	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 09:50 ngày 22/04/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 09:50, 22/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.